

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI**



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

**Thực hiện 14 tháng
(Từ 01/11/2015 đến 31/12/2016)**

(Điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà nước ngày 22/9/2017)

Đồng Nai, ngày 30 tháng 09 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14 Tháng (Từ 01/11/2015 đến 31/12/2016)

(Điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà nước ngày 22/9/2017)


Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/11/2015)
A. Tài sản ngắn hạn	100		272.454.259.566	236.120.715.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	73.062.912.258	58.999.066.700
1. Tiền	111		12.242.211.966	43.817.681.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.820.700.292	15.181.385.055
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	190.139.827.471	163.286.780.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		185.934.420.363	155.228.287.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.668.596.415	6.020.404.315
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.693.463.433	2.038.088.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(156.652.740)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	7.506.436.027	9.988.957.183
1. Hàng tồn kho	141		7.506.436.027	9.988.957.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.745.083.810	3.845.911.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	212.616.000	266.360.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.532.467.810	3.579.551.324
B. Tài sản dài hạn	200		224.871.184.001	142.484.824.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.372.050	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		102.372.050	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.9	110.774.962.419	72.038.003.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221		110.774.962.419	72.038.003.728
- Nguyên giá	222		241.544.211.141	181.581.999.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(130.769.248.722)	(109.543.996.184)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	92.284.512.613	44.126.445.534
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.284.512.613	44.126.445.534
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	14.209.336.919	18.820.375.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	14.084.967.242	18.820.375.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.7	124.369.677	-
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		497.325.443.567	378.605.540.235

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu kỳ (01/11/2015)
A. Nợ phải trả	300		149.927.050.585	67.733.669.259
I. Nợ ngắn hạn	310		149.927.050.585	67.733.669.259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	30.203.017.749	8.305.604.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		225.645.787	685.940.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.142.900.957	4.516.048.514
4. Phải trả người lao động	314		41.688.090.372	26.805.473.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.144.306.909	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	105.681.811
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		54.857.124.024	7.528.890.959
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	16.665.964.787	19.786.029.414
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12.2	347.398.392.982	310.871.870.976
I. Vốn chủ sở hữu	410		347.398.392.982	310.864.966.576
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12.1	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	4.917.088.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.231.559.520	3.445.194.816
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.421.293.614	3.445.194.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.810.265.906	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	2.502.683.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	6.904.400
1. Nguồn kinh phí	431		-	6.904.400
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		497.325.443.567	378.605.540.235

Đồng Nai, ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG
Phó Trưởng phòng



BẠCH VĂN HIẾN
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14 tháng (Từ 01/11/2015 đến 31/12/2016)

(Điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà nước ngày 22/9/2017)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (01/11/2015 - 31/12/2016)	Kỳ trước (01/01/2015- 31/10/2015)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	385.263.732.201	242.029.057.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		385.263.732.201	242.029.057.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	308.003.257.168	188.892.126.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		77.260.475.033	53.136.931.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.429.938.396	3.341.622.776
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	1.750.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	32.715.948.158	15.517.020.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)}	30		47.974.465.271	39.211.533.642
11. Thu nhập khác	31		1.343.113.599	1.338.406.773
12. Chi phí khác	32		278.699.106	15.312.224.115
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.064.414.493	(13.973.817.342)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.038.879.764	25.237.716.300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	8.352.983.535	5.426.126.821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(124.369.677)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.810.265.906	19.811.589.479
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		x	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		x	

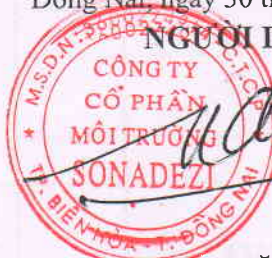
NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG
Phó Trưởng phòng

Đồng Nai, ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỀN
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

14 Tháng (Từ 01/11/2015 đến 31/12//2016)

(Điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà nước ngày 22/9/2017)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/11/2015 đến 31/12/2016)	Năm trước (từ 01/01/2015 đến 31/10/2015)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.038.879.764	25.237.716.300
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.730.653.500	29.595.543.841
- Các khoản dự phòng	03		156.652.740	(10.062.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.490.074.083)	(1.558.817.112)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.436.111.921	53.264.380.529
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.502.105.250)	24.797.786.665
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.482.521.156	(2.078.903.967)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.330.226.058	3.924.073.456
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.789.152.384	7.430.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.307.900.021)	(11.047.917.469)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.417.661.453	3.063.663.601
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.299.843.781)	(80.382.913.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.345.823.920	(8.452.400.961)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.858.566.323)	(12.886.905.422)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		144.500.000	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.432.087.961	3.341.622.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.281.978.362)	(9.490.737.191)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			35.007.372.873
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/11/2015 đến 31/12/2016)	Năm trước (từ 01/01/2015 đến 31/10/2015)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	35.007.372.873
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14.063.845.558	17.064.234.721
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.999.066.700	41.934.831.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	√.A	73.062.912.258	58.999.066.700

Đồng Nai, ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Phó Trưởng phòng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIẾN

Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
14 Tháng (Từ 01/11/2015 Đến 31/12/2016)
(Điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà nước ngày 22/9/2017)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	31/12/2016		01/11/2015	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công cộng đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa đặt hàng, và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

Trong kỳ có điều chỉnh số liệu kế toán theo Biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai và Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi.

Trong kỳ thực hiện điều chỉnh số liệu theo thông báo kết quả kiểm toán số 302/TB-KTNN KV XIII của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII ngày 22/9/2017

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Riêng kỳ kế toán đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày 01/11/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 (14 tháng).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 03 năm theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 49 năm |
| - Máy móc thiết bị | 4 – 19 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành với thuế suất 22% (từ ngày 01/11/2015-31/12/2015), thuế suất 10% (ưu đãi cho các dịch vụ thu gom rác và xử lý chất thải) và thuế suất cho các dịch vụ còn lại là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).

Quy ước: 14 tháng 2015 (từ 01/11/2014 đến 31/12/2015)

14 tháng 2016 (từ 01/11/2015 đến 31/12/2016)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/11/2015
Tiền mặt	1.804.999.893	908.044.081
Tiền gửi ngân hàng	10.437.212.073	42.909.637.564
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.820.700.292	15.181.385.055
Cộng	73.062.912.258	58.999.066.700

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng .

2. **Các khoản đầu tư tài chính:** Đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2016	01/11/2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	185.934.420.363	155.228.287.825
- Phòng Quản lý Đô thị – trước đây là P. Tài chính Kế hoạch (DV công ích)	164.177.254.473	129.619.738.954

- Các khách hàng khác	21.757.165.890	25.608.548.871
Trả trước cho người bán	1.668.596.415	6.020.404.315
Phải thu ngắn hạn khác (*)	2.693.463.433	2.038.088.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(156.652.740)	
Cộng	190.139.827.471	163.286.780.140

Phải thu ngắn hạn khác (*), bao gồm:

	31/12/2016	01/11/2015
Phải thu khác	405.741.552	1.012.463.817
Phải thu của XN.MTBH	462.637.609	889.632.868
Ký quỹ, ký cược	1.466.923.930	0
Tạm ứng cho CNVC	218.212.000	134.223.025
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	90.376.412	0
Bảo hiểm thất nghiệp	49.571.930	1.768.290
Cộng	2.693.463.433	2.038.088.000

4. Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/11/2015
Nguyên vật liệu	1.937.098.215	997.882.839
Công cụ dụng cụ	1.125.089.586	980.826.990
Chi phí SXKD dở dang	3.868.310.676	7.453.681.836
- Các công trình giao thông	3.601.586.776	3.460.751.462
- Các công trình chiếu sáng	132.658.000	3.322.581.374
- Các công trình trồng cây xanh	134.065.900	670.349.000
Hàng hóa	575.937.550	556.565.518
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	7.506.436.027	9.988.957.183

5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/11/2015
Mua sắm tài sản cố định	18.000.000	61.176.364
Xây dựng cơ bản dở dang:	92.266.512.613	44.065.269.170
- Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài	144.144.508	161.139.218

- Công trình Đường vào Nghĩa trang Long Thành	3.303.818	0
- Công trình Khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	92.112.660.378	42.786.113.605
- Công trình Lò đốt rác y tế	3.909	386.278.400
- C.Trình Đường vào KXL chất thải	0	677.699.129
- Công trình khác	6.400.000	54.038.818
Cộng	92.284.512.613	44.126.445.534

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016	01/11/2015
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000

(**) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

7. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2016	01/11/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	212.616.000	266.360.000
- Công cụ , dụng cụ	98.216.000	266.360.000
- Chi phí đồng phục nhân viên	102.400.000	0
- Tư vấn Công bố thông tin trên TTCK	12.000.000	
Chi phí trả trước dài hạn	14.084.967.242	18.820.375.626
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	653.377.271	450.700.000
- Lợi thế kinh doanh	11.225.912.888	18.369.675.626
- Sửa chữa lớn xe vận chuyển rác	2.122.164.750	0
- Sửa chữa khác	83.512.333	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	124.369.677	0
Cộng	14.209.336.919	18.820.375.626

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/11/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai	0	0	3.110.837.172	3.110.837.172
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa	14.232.000.000	14.232.000.000	0	0
Trạm xăng dầu Bến xe Biên Hòa	1.248.523.975	1.248.523.975	961.936.190	961.936.190
Phải trả cho các đối tượng khác	14.722.493.774	14.722.493.774	4.232.831.461	4.232.831.461
Cộng	30.203.017.749	30.203.017.749	8.305.604.823	8.305.604.823

9. Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	102.035.422.860	36.791.946.155	42.531.161.361	223.469.536	0	181.581.999.912
- Mua trong năm	86.527.636	179.047.280	41.392.254.203	64.136.364	53.400.000	41.775.365.483
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.065.303.159				6.339.982.465	18.405.285.624
- Tăng khác	120.801.492		510.222.880			631.024.372
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			-692.247.918			-692.247.918
- Giảm khác	-108.716.332	-48.500.000				-157.216.332
Số dư cuối kỳ	114.199.338.815	36.922.493.435	83.741.390.526	287.605.900	6.393.382.465	241.544.211.141
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.156.422.036	13.448.910.684	25.718.360.598	220.302.866	0	109.543.996.184
- Khấu hao trong năm	6.406.465.690	3.487.802.957	11.240.043.374	14.390.530	582.894.005	21.731.596.556
- Tăng khác	120.801.492		136.747.918			257.549.410
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			(654.234.040)			-654.234.040
- Giảm khác	(108.716.332)	(943.056)				-109.659.388
Số dư cuối kỳ	76.574.972.886	16.935.770.585	36.440.917.850	234.693.396	582.894.005	130.769.248.722
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	31.879.000.824	23.343.035.471	16.812.800.763	3.166.670	0	72.038.003.728
- Tại ngày cuối kỳ	37.624.365.929	19.986.722.850	47.300.472.676	52.912.504	5.810.488.460	110.774.962.419

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chi tiêu	Đầu kỳ (01/11/2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2016)
Thuế giá trị gia tăng	1.424.633.482	20.620.574.318	20.938.168.298	1.107.039.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.577.551.324)	8.352.983.535	6.307.900.021	(1.532.467.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp thêm do xác định lại kết quả kinh doanh 2015)	964.980.250			964.980.250
Thuế thu nhập cá nhân	2.126.434.782	1.686.188.051	3.741.741.628	70.881.205
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	843.020.992	843.020.992	0
Các loại thuế khác	(2.000.000)	10.000.000	8.000.000	0
Cộng	936.497.190	31.512.766.896	31.838.830.939	610.433.147

11. Các quỹ

Chi tiêu	Số đầu kỳ, (01/11/2015)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2016)
Quỹ khen thưởng	9.750.437.461	36.120.000	1.741.363.964	8.045.193.497
Quỹ phúc lợi	9.619.592.640	23.120.000	1.021.941.350	8.620.771.290
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	415.999.313	0	415.999.313	0
Cộng	19.786.029.414	59.240.000	3.179.304.627	16.665.964.787

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/11/2015	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

12.2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2015)	112.798.299.110	32.284.581.662	65.216.619.226	51.112.093.444	3.581.033.685	264.992.627.127
Tăng vốn trong kỳ trước	187.201.700.890	0	0	0	0	187.201.700.890
Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	19.811.589.479	19.811.589.479
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	4.917.088.760	(4.917.088.760)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	(11.473.207.105)	(11.473.207.105)
Tăng khác	0	0	2.502.683.000	0	23.901.202	2.526.584.202
Giảm khác	0	(32.284.581.662))	(65.216.619.226)	(51.112.093.444)	(3.581.033.685)	(152.194.328.017)
Số dư tại ngày 01/11/2015	300.000.000.000	0	2.502.683.000	4.917.088.760	3.445.194.816	310.864.966.576
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	40.810.265.906	40.810.265.906
Tăng khác	0	0	3.216.414.462	0	0	3.216.414.462
Giảm khác	0	0	(2.552.264.000)	(4.917.088.760)	(23.901.202)	(7.493.253.962)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2016)	300.000.000.000	0	3.166.833.462	0	44.231.559.520	347.398.392.982

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	01/11/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

12.4. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/11/2015
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (01/11/2015- 31/12/2016)	Kỳ trước (01/01/2015- 31/10/2015)
Doanh thu bán hàng	1.511.329.065	774.458.632
Doanh thu cung cấp dịch vụ	383.752.403.136	241.254.598.849
Cộng	385.263.732.201	242.029.057.481

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (01/11/2015- 31/12/2016)	Kỳ trước (01/01/2015- 31/10/2015)
Giá vốn của hàng đã bán	985.966.893	553.076.259
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	307.017.290.275	188.339.050.035
Cộng	308.003.257.168	188.892.126.294

3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (01/11/2015- 31/12/2016)	Kỳ trước (01/01/2015- 31/10/2015)
Lãi tiền gửi	2.679.938.396	2.591.622.776
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	750.000.000
Cộng	3.429.938.396	3.341.622.776

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (01/11/2015- 31/12/2016)	Kỳ trước (01/01/2015- 31/10/2015)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	0	1.750.000.000
Cộng	0	1.750.000.000

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (01/11/2015- 31/12/2016)	Kỳ trước (01/01/2015- 31/10/2015)
Chi phí nhân viên quản lý	12.039.120.222	7.305.952.784
Chi phí vật liệu quản lý	788.217.333	602.425.555
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.620.173.342	963.380.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.170.121.453	906.111.699
Thuế, phí và lệ phí	875.955.992	735.493.340
Chi phí dự phòng	0	(10.062.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.071.943.101	579.015.395
Chi phí bằng tiền khác	15.150.416.715	4.434.703.219
Cộng	32.715.948.158	15.517.020.321

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (01/11/2015- 31/12/2016)	Kỳ trước (01/01/2015- 31/10/2015)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.269.234.219	73.665.736.716

Chi phí nhân công	133.120.270.292	75.078.856.494
Chi phí sản xuất chung	56.613.752.657	40.147.533.084
Cộng	308.003.257.168	188.892.126.294

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này (01/11/2015- 31/12/2016)	Kỳ trước (01/01/2015- 31/10/2015)
	49.038.879.764	25.237.716.300
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.367.228.027	176.496.523
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(750.000.000)	(750.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	50.565.107.791	24.664.212.823
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 22%	1.004.475.009	5.426.126.821
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 20%	5.478.954.593	0
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 10%	1.869.553.933	0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.352.983.535	5.426.126.821

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được chi tiết như sau:

	Kỳ này (01/11/2015- 31/12/2016)	Kỳ trước (01/01/2015- 31/10/2015)
Thù lao và thu nhập HĐQT, Ban TGD	2.247.642.462	1.3236.127.915
Thu nhập của Ban Kiểm soát	400.200.000	312.150.290
Cộng	2.647.842.462	1.548.278.205

VIII. GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính trên sẽ được trình bày tại văn bản số /SZE-TCKT ngày tháng năm 2017 V/v giải trình về điều chỉnh BCTC 2016 và tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2017 (Đính kèm theo theo thuyết minh này).

Đồng Nai, ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NG. THỊ TUYẾT SƯƠNG

Phó Trưởng phòng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỀN

Tổng giám đốc